



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
SỬ PÁN 2**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 7
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	8 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1203000045 ngày 09/03/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2019 với mã số doanh nghiệp 5300226455.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 595/QĐ-SGDHN ngày 21/09/2016 với mã chứng khoán là SP2.

Vốn điều lệ: 420.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 152.460.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Huyện Sa Pa, Tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (84) 0203871727
- Fax: (84) 0203873079

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn công trình;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy lợi, thủy điện, nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp, thoát nước, cơ điện công trình;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và văn phòng cho thuê;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp 110KV; sửa chữa các thiết bị điện và gia công cơ khí; hướng dẫn đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, thi công lắp đặt hệ thống điện nước, thông tin.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 38 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--|
| • Ông Mai Huy Tuấn | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 20/05/2016 |
| • Ông Khương Đức Dũng | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 29/06/2017 |
| • Ông Phạm Sỹ Long | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 31/01/2018 |
| • Ông Nguyễn Xuân Hồng | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 27/03/2019 |
| • Ông Nguyễn Quang Luân | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 27/03/2019 |
| • Ông Trần Văn Huyền | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 06/12/2017
Miễn nhiệm ngày 27/03/2019 |
| • Ông Đỗ Quang Lợi | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 31/01/2018
Miễn nhiệm ngày 27/03/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Ninh Văn Khương | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 09/08/2018 |
| • Ông Lê Đình Quý | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 27/03/2019 |
| • Bà Vi Thị Phương Anh | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 27/03/2019 |
| • Ông Lê Biên Cường | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 31/01/2018
Miễn nhiệm ngày 09/08/2018 |
| | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 09/08/2018
Miễn nhiệm ngày 27/03/2019 |
| • Bà Trần Thị Xuân | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 14/06/2018
Miễn nhiệm ngày 27/03/2019 |
| • Bà Trương Thị Kim Hòa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2016
Miễn nhiệm ngày 14/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Như Tâm | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 31/01/2018
Miễn nhiệm ngày 14/06/2018 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Xuân Hồng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2019
• Ông Nguyễn Khả Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
• Ông Phạm Sỹ Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2018
• Ông Khương Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2018
• Ông Bùi Quế Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/12/2018
• Ông Vương Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/04/2018 Miễn nhiệm ngày 01/01/2019
• Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/03/2018 Miễn nhiệm ngày 01/04/2018
• Ông Khương Đức Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2017 Miễn nhiệm ngày 05/03/2018
• Ông Nguyễn Thanh Kim	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2016 Miễn nhiệm ngày 01/05/2018
• Ông Nguyễn Quang Luân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/08/2018 Miễn nhiệm ngày 03/12/2018
• Ông Kim Văn Sỹ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
• Ông Nguyễn Bá Nhất	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23/04/2008 Miễn nhiệm ngày 12/03/2018
• Bà Dương Thị The	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12/03/2018 Miễn nhiệm ngày 01/09/2018
• Ông Phạm Đình Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2018 Miễn nhiệm ngày 02/04/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc *GV*

Nguyễn Xuân Hồng

Lào Cai, ngày 10 tháng 04 năm 2019

10
04
2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 689/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 10/04/2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 8 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán trái ngược của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược

- Như trình bày tại điểm (a) của Thuyết minh số 13, nhà máy thủy điện Sứ Pán 2 đã đi vào phát điện từ năm 2012 nhưng số liệu quyết toán dự án vừa mới được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt năm 2018. Một số thiết bị dự phòng có giá trị 3.821.880.000 đồng hiện được Công ty ghi nhận vào nguyên giá Tài sản cố định hữu hình (Nhà máy thủy điện Sứ Pán 2). Việc hạch toán kế toán như trên là không đúng với các quy định hiện hành. Kiểm toán viên không được cung cấp các tài liệu kế toán liên quan đến các thiết bị nêu trên nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản mục có liên quan.
- Về việc ghi nhận tổn thất do bị chấm dứt các dự án đã đầu tư:
 - Như trình bày tại mục (c) của Thuyết minh số 10a, dự án thủy điện Nậm Cùn đã được thanh lý năm 2016. Tuy nhiên, khoản lỗ phát sinh từ giao dịch thanh lý này (16.792.030.016 đồng) chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016. Công ty điều chỉnh một phần khoản lỗ nêu trên (2.137.341.921 đồng) vào kết quả kinh doanh năm 2018 do xác định lại đây là các chi phí hình thành nên dự án Làng Sông Đà – Hoàng Liên (đã chuyển nhượng năm 2018). Tại ngày

31/12/2018, số lỗ còn lại của dự án Nậm Cùn hiện được Công ty theo dõi tại khoản mục “Phải thu khác” là 14.654.688.095 đồng.

Kiểm toán viên không được cung cấp tài liệu kế toán liên quan đến chi phí đầu tư các dự án nêu trên. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về việc ghi nhận khoản chi phí 2.137.341.921 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2018. Ngoài ra, việc theo dõi khoản tổn thất còn lại của dự án tại khoản mục phải thu thay vì hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan là không đúng quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành.

- Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 14, chi phí đầu tư xây dựng các dự án thủy điện Sứ Pán 1 và dự án Thủy điện tại Văn Bàn hiện ghi nhận tại khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” của Báo cáo tài chính đính kèm là 5.734.323.803 đồng (Trong đó: dự án thủy điện Sứ Pán 1 là 3.759.509.643 đồng và Văn Bàn là 1.974.814.160 đồng). Đây là hai dự án đã bị chấm dứt chủ trương đầu tư theo các Công văn số 3142/UBND-CN ngày 10/12/2009 và 4271/UBND-TH ngày 04/11/2013 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa ghi nhận giá trị tổn thất của các dự án nêu trên vào Báo cáo tài chính là không đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 18b, nợ lãi vay đã đến hạn trả là 280.211.502.888 đồng hiện được Công ty phản ánh tại khoản mục “Chi phí phải trả dài hạn” là không đúng quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, khoản nợ trên cần phải phân loại là nợ phải trả ngắn hạn.
4. Về các khoản công nợ
- Tại ngày 31/12/2018, nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt là 6.591.174.910 đồng và 28.538.429.692 đồng. Do hạn chế phạm vi kiểm toán từ phía Công ty, kiểm toán viên không thể thực hiện gửi thư đối chiếu các khoản nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản nợ nêu trên.
 - Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Nếu hạch toán đúng quy định, số dự phòng cần trích lập bổ sung là 21.095.877.551 đồng.
 - Giá trị bị cắt giảm khi quyết toán công trình thủy điện Sứ Pán 2 là 903.583.761 đồng, Công ty xác định sẽ thu hồi từ các nhà thầu và hiện theo dõi tại khoản mục “Phải thu khác”. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa xác định được đối tượng nợ và số tiền phải thu cụ thể của từng đối tượng. Với các tài liệu kế toán được tiếp cận, kiểm toán viên không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản nợ này.
5. Ngoài các khoản nợ chưa được xác nhận tại ý kiến số 4, tại ngày 31/12/2018, nợ phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa là 9.200.000.000 đồng (Thuyết minh số 9) và nợ phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 là 25.454.397.450 đồng (Thuyết minh số 16) cũng chưa được xác nhận. Theo tìm hiểu của kiểm toán viên, 02 khoản nợ này có liên quan đến một vụ kiện dân sự mà Công ty là một chủ thể. Tuy nhiên, do hạn chế phạm vi kiểm toán từ phía Công ty, kiểm toán viên không được cung cấp hồ sơ về vụ án dân sự này và không thể thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận đến 2 đối tượng nêu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng của vụ kiện đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính đính kèm.
6. Cục thuế tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 2883/QĐ-CT ngày 23/06/2017 về việc truy thu thuế giá trị gia tăng, phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính Công ty với tổng số tiền 9.336.792.402 đồng. Năm 2018, Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh 3.202.975.070 đồng. Số còn lại (6.133.817.332 đồng) chưa được phản ánh vào báo cáo tài chính. Việc hạch toán như trên là chưa đáp ứng yêu cầu về tính đầy đủ và kịp thời của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung”.

Ý kiến kiểm toán trái ngược

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược”, Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, không phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

1. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, vốn chủ sở hữu của Công ty đến thời điểm 31/12/2018 đã âm (124.304.481.274) đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 393.904.765.348 đồng (nếu tính cả ảnh hưởng của ý kiến 3). Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Các báo cáo tài chính đính kèm không bao gồm bất cứ điều chỉnh nào của vấn đề này.
2. Như trình bày tại mục (@) của Thuyết minh số 22a, Vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 03/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp là 420.000.000.000 đồng, tuy nhiên, vốn thực tế góp của các cổ đông đến thời điểm 31/12/2018 là 152.460.000.000 đồng.

Các vấn đề nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến ý kiến trái ngược nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 2.0143/18/TC-AC ngày 02/03/2018 về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.733.003.004	69.552.892.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	19.663.146.636	3.366.318.181
1. Tiền	111		19.663.146.636	3.366.318.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.242.072.385	66.060.899.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.606.657.479	20.053.495.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.591.174.910	8.653.897.144
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	9.200.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	35.669.239.996	38.178.507.555
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(825.000.000)	(825.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		827.783.983	125.674.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	7.754.536	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		815.049.273	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.980.174	125.674.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		825.723.800.047	871.308.548.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.815.000	49.815.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	49.815.000	49.815.000
II. Tài sản cố định	220		812.641.388.353	813.343.755.521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	812.641.388.353	813.343.755.521
- Nguyên giá	222		1.153.483.990.533	1.100.416.501.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(340.842.602.180)	(287.072.745.560)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.734.323.803	54.984.387.421
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.734.323.803	54.984.387.421
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.220.590.623	2.930.590.623
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(1.069.409.377)	(1.069.409.377)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		290.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.077.682.268	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	4.077.682.268	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		914.456.803.051	940.861.441.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.038.761.059.325	1.056.435.615.547
I. Nợ ngắn hạn	310		202.426.265.464	193.150.236.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	109.748.638.330	124.119.379.195
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.178.587.867	1.113.933.972
3. Phải trả người lao động	314		1.766.117.286	1.715.596.287
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	12.549.157.153	4.745.878.409
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19a	1.902.748.414	1.902.748.414
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	6.287.458.620	6.403.410.028
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	66.993.557.794	53.149.290.161
II. Nợ dài hạn	330		836.334.793.861	863.285.379.081
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	280.211.502.888	243.411.227.110
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	29b	22.832.980.973	5.644.820.297
3. Phải trả dài hạn khác	337	20b	1.250.000.000	1.250.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	532.040.310.000	612.979.331.674
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(124.304.256.274)	(115.574.174.469)
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(124.304.256.274)	(115.574.174.469)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	152.460.000.000	152.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.460.000.000	152.460.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	22	(2.521.700.000)	(2.521.700.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(274.242.556.274)	(265.512.474.469)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	(265.512.474.469)	(249.850.354.417)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	(8.730.081.805)	(15.662.120.052)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		914.456.803.051	940.861.441.078



Nguyễn Xuân Hồng

Lào Cai, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Kim Văn Sỹ

Người lập biểu

Kim Văn Sỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	148.965.519.995	125.642.759.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		148.965.519.995	125.642.759.304
4. Giá vốn hàng bán	11	24	83.730.052.396	64.800.256.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>65.235.467.599</u>	<u>60.842.503.079</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	26.125.458	17.050.401
7. Chi phí tài chính	22	26	64.896.521.737	68.930.417.926
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	26	64.896.521.737	68.930.417.926
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.588.704.160	7.430.590.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(6.223.632.840)</u>	<u>(15.501.455.373)</u>
11. Thu nhập khác	31	28	762.955.981	-
12. Chi phí khác	32	29	3.269.404.946	160.664.679
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.506.448.965)</u>	<u>(160.664.679)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(8.730.081.805)</u>	<u>(15.662.120.052)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(8.730.081.805)</u>	<u>(15.662.120.052)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(580)	(1.041)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	(580)	(1.041)



Nguyễn Xuân Hồng

Lào Cai, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Kim Văn Sỹ

Người lập biểu

Kim Văn Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.730.081.805)	(15.662.120.052)
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	53.941.695.256	47.711.377.383
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25;28	(789.081.439)	-
- Chi phí lãi vay	06	26	64.896.521.737	68.930.417.926
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		109.319.053.749	100.979.675.257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.206.522.447	(2.736.624.982)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.997.949.910	4.853.089.850
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.085.436.804)	288.455.221
- Tiền lãi vay đã trả	14	18;26	(28.096.245.959)	(36.389.881.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.341.843.343	66.994.713.576
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13;14	(5.018.204.487)	(2.091.781.919)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	28	13.531.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.490.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	26.125.458	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(950.260.847)	(2.091.781.919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	2.490.245.959	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(38.750.000.000)	(67.727.510.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	21	(30.835.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.094.754.041)	(67.727.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.296.828.455	(2.824.578.343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	3.366.318.181	6.190.896.524
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.663.146.636	3.366.318.181

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Hồng

Nguyễn Xuân Hồng

Lào Cai, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng



Kim Văn Sỹ

Người lập biểu



Kim Văn Sỹ

2019/04/10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1203000045 ngày 09/03/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2019 với mã số doanh nghiệp 5300226455.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

- Ngành nghề kinh doanh
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn công trình;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy lợi, thủy điện, nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp, thoát nước, cơ điện công trình;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp 110KV; sửa chữa các thiết bị điện và gia công cơ khí; hướng dẫn đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, thi công lắp đặt hệ thống điện nước, thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty có khả năng hoạt động liên tục.

Như được trình bày trên các báo cáo tài chính, đến ngày 31/12/2018, Vốn chủ sở hữu của Công ty đã âm (124.304.256.274) đồng. Tại thời điểm này, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 113.403.262.460 đồng. Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 25% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tồn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm điện thương phẩm: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Đối với các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	4.019.247.615	2.096.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.643.899.021	3.364.221.632
Cộng	19.663.146.636	3.366.318.181

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	16.924.337.979	19.053.495.073
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 299	682.319.500	1.000.000.000
Công ty Cổ phần GX Sa Pa	-	-
Cộng	17.606.657.479	20.053.495.073

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	2.065.821.581	2.065.821.581
Công ty TNHH Phú Đức	875.036.951	4.896.570.765
Công ty CP Đầu tư xây dựng và tư vấn thủy lợi điện lực	1.387.396.000	-
Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc	635.361.000	-
Các đối tượng khác	1.627.559.378	1.691.504.798
Cộng	6.591.174.910	8.653.897.144

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
C.ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty liên kết	2.065.821.581	2.065.821.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa (*)	9.200.000.000	-
Cộng	9.200.000.000	-

(*) Về khoản tiền phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa:

+ Ngày 22/11/2018: Công ty đã ký hợp đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Làng Sông Đà – Hoàng Liên với Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng mà Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa phải thanh toán cho Công ty là 13.500.000.000 đồng.

+ Ngày 14/12/2018: Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa đã chuyển đủ toàn bộ số tiền phải thanh toán của hợp đồng là 13.500.000.000 đồng. Đồng thời cũng trong ngày 14/12/2018: Ông Vương Thanh Tùng là Tổng Giám đốc của Công ty đã ra lệnh làm Ủy nhiệm chi chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa số tiền: 9.298.200.000 đồng.

+ Ngày 18/12/2018: Bằng văn bản số 277/SP2 Ông Vương Thanh Tùng đã yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa chuyển trả thay Công ty số tiền 9.200.000.000 đồng vào tài khoản của Chi Cục Thi hành án huyện Sa Pa.

+ Ngày 27/12/2018: Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa đã chuyển số tiền còn lại 98.200.000 đồng vào Tài khoản của Công ty.

Như vậy, căn cứ vào các giao dịch trên, sau khi bù trừ công nợ thì tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã chuyển khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa với số tiền 9.200.000.000 đồng.

Xét đến tầm nghiêm trọng của sự việc Ông Vương Thanh Tùng là Tổng Giám đốc cũ của Công ty đã thực hiện trong thời gian đương nhiệm là trái với quy định trong điều lệ của Công ty về quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc, cụ thể: Ngày 14/12/2018 Ông Vương Thanh Tùng ra lệnh chuyển tiền cho Công ty CP Đầu tư GX Sa Pa mượn số tiền 9.200.000.000 đồng nhưng chưa báo cáo sự việc lên Hội đồng quản trị và chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua (Theo quy định tại Điều 27 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty quy định Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị thì các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 5 tỷ đồng phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn); cũng chưa có hợp đồng cho vay/mượn quy định cụ thể về thời hạn vay/mượn, mục đích cho vay/mượn và lãi suất cho vay/mượn. Do đó, chúng tôi xác định khoản tiền 9.200.000.000 đồng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư GX Sa Pa trong thời gian Ông Vương Thanh Tùng đương nhiệm là trái với quy định của Công ty về thẩm quyền của Tổng Giám đốc. Do đó, chúng tôi sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp phù hợp để giải quyết sự việc.

11/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	192.718.564	-	314.320.255	-
Trương Quang Thịnh	298.964.000	-	-	-
Nguyễn Quang Luân	720.000.000	-	-	-
Phải thu về chi phí đường dây điện và xây dựng công trình TD Sử Pán 2 bị xuất toán theo quyết toán (a)	903.583.761	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa (b)	17.565.791.788	-	17.565.791.788	-
Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	-	-	2.147.328.970	-
Lỗi thanh lý dự án Nậm Cùn chờ xử lý (c)	14.654.688.095	-	16.792.030.016	-
Các khoản phải thu khác	1.333.493.788	(825.000.000)	1.359.036.526	(825.000.000)
Cộng	35.669.239.996	(825.000.000)	38.178.507.555	(825.000.000)

(a) Là giá trị chênh lệch giữa quyết toán công trình thủy điện Sử Pán 2 được duyệt so với chi phí đầu tư mà Công ty ghi nhận. Phân chênh lệch này sẽ được Công ty làm việc và thu lại từ các nhà thầu thi công công trình.

(b) Phải thu Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sa Pa) về tiền bồi thường hư hại do sạt lở đất trong quá trình thi công Nhà máy Thủy điện Sa Pa, gây thiệt hại về nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thủy điện Sử Pán 2. Theo Quyết định số 03/2014/QĐST-DS của Tòa án nhân dân Huyện Sa Pa, Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa sẽ phải bồi thường cho Công ty số tiền 17.563.000.000 đồng. Công ty sẽ thu hồi dần số tiền bồi thường này khi Nhà máy Thủy điện Sa Pa đi vào hoạt động và có doanh thu. Công ty đã ứng trước từ Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) để có nguồn tiền khắc phục thiệt hại (số tiền 5.500.000.000 đồng - xem thuyết minh số 20a). Khi Công ty thu được tiền bồi thường từ Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa sẽ chuyển trả lại cho BIC.

(c) Ngày 29/10/2014, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai có Quyết định số 3130/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư số 1212100107 đã cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) về việc thực hiện dự án Nậm Cùn.

Để thu hồi chi phí đã đầu tư trước đó, Công ty ký hợp đồng xử lý tài sản số 31/HĐXLTS/2015 ngày 11/02/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299 (chủ đầu tư mới của dự án thủy điện Nậm Cùn) với giá trị hợp đồng là 42.974.014.000 đồng. Tổng chi phí đầu tư thực tế của Công ty đến thời điểm xử lý dự án là 59.766.044.016 đồng. Theo đó, lỗ từ việc thanh lý dự án là 16.792.030.016 đồng. Công ty đã bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu của dự án cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299. Theo ý kiến của Tổng Công ty Sông Đà (cổ đông sở hữu 38,08% vốn điều lệ) tại Công văn số 887/TCT-TCKT ngày 06/06/2017, chi phí bỏ ra để thực hiện dự án Nậm Cùn và việc thanh lý dự án này của Công ty là chưa đảm bảo đủ cơ sở pháp lý để ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh này vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận khoản lỗ từ thanh lý dự án vào kết quả kinh doanh năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong năm 2018, Công ty thực hiện rà soát lại các chứng từ chi phí đầu tư và nhận thấy có 2.137.341.921 đồng là chi phí của dự án Làng Sông Đà – Hoàng Liên bị ghi nhầm vào Dự án thủy điện Nậm Cùn. Do Dự án Làng Sông Đà – Hoàng Liên được chuyển nhượng trong năm 2018 nên Công ty hạch toán 2.137.341.921 đồng nêu trên vào kết quả kinh doanh năm 2018.

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	49.815.000	-	49.815.000	-
Cộng	49.815.000	-	49.815.000	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(825.000.000)	(825.000.000)
Cộng	(825.000.000)	(825.000.000)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.754.536	-
Cộng	7.754.536	-

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	4.077.682.268	-
Cộng	4.077.682.268	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	733.043.970.943	366.105.039.320	1.121.656.818	145.834.000	1.100.416.501.081
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	279.655.000	279.655.000
Đ/C theo Q.toán (@)	(166.549.274.293)	110.290.455.397	109.218.491.984	-	52.959.673.088
T/lý, nhượng bán	-	-	171.838.636	-	171.838.636
Số cuối kỳ	566.494.696.650	476.395.494.717	110.168.310.166	425.489.000	1.153.483.990.533
Khấu hao					
Số đầu kỳ	177.968.146.884	108.534.221.119	424.543.557	145.834.000	287.072.745.560
Khấu hao trong kỳ	22.576.911.663	25.274.689.447	6.051.396.303	38.697.843	53.941.695.256
Phân loại lại	(40.434.771.836)	13.918.746.339	26.516.025.497	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	171.838.636	-	171.838.636
Số cuối kỳ	160.110.286.711	147.727.656.905	32.820.126.721	184.531.843	340.842.602.180
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	555.075.824.059	257.570.818.201	697.113.261	-	813.343.755.521
Số cuối kỳ	406.384.409.939	328.667.837.812	77.348.183.445	240.957.157	812.641.388.353

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 811.750.520.195 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 540.216.147 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

(@) Công trình nhà máy Thủy điện Sử Pán 2 đã hoàn thành, đi vào phát điện năm 2012. Tuy nhiên, giá trị đầu tư xây dựng công trình mới được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt bởi Nghị quyết số 03/SP2-HĐQT ngày 06/02/2018. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình Nhà máy thủy điện Sử Pán 2 hình thành qua đầu tư được phê duyệt là 1.147.849.921.204 đồng và giá trị tài sản lưu động (thiết bị dự phòng nhập khẩu) là 3.821.880.000 đồng. Do chưa rà soát được chi tiết các thiết bị dự phòng nêu trên nên hiện nay Công ty tạm ghi nhận tất cả vào nguyên giá TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định	-	5.008.649.482
Xây dựng cơ bản	5.734.323.803	49.975.737.939
- Đường dây 110KV	-	87.517.588
- Dự án Làng Sóng Đà	-	65.160.158
- Đầu tư dự án Thủy điện Sử Pán 2 (các hạng mục còn lại)	-	44.088.736.390
- Đầu tư dự án Thủy điện Sử Pán 1 (*)	3.759.509.643	3.759.509.643
- Đầu tư dự án Thủy điện tại Văn Bàn (*)	1.974.814.160	1.974.814.160
Cộng	5.734.323.803	54.984.387.421

(*) Theo các Công văn số 3142/UBND-CN ngày 10/12/2009 và 4271/UBND-TH ngày 04/11/2013 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai, Dự án Thủy điện Sử Pán 1 và dự án Thủy điện tại Văn Bàn đã bị chấm dứt hiệu lực chủ trương cho phép Công ty lập dự án đầu tư do Công ty không trình hồ sơ dự án kịp thời cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
C.ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	4.000.000.000	(1.069.409.377)	-	4.000.000.000 (1.069.409.377)
Cộng	4.000.000.000	(1.069.409.377)		4.000.000.000 (1.069.409.377)

Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2018; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để điều chỉnh giá trị trích lập dự phòng và xác định giá trị hợp lý.

Trong 4.000.000.000 đồng đầu tư vào Công ty CP Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên có 2.750.000.000 là vốn góp của Công ty và 1.250.000.000 đồng là vốn góp của cán bộ nhân viên ủy thác cho Công ty (tham chiếu thuyết minh số 20b).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần Sông Đà 7.02	25.454.397.450	25.954.397.450
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty CP Sông Đà 10	9.675.316.934	11.206.335.418
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMECO)	55.625.310.422	62.625.310.422
Công ty Cổ phần Cơ khí 4 & XD Thăng Long	7.300.543.673	7.300.543.673
Các đối tượng khác	11.693.069.851	17.032.792.232
Cộng	109.748.638.330	124.119.379.195

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty đầu tư	1.183.397.247	1.182.339.312
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty CP Sông Đà 10	Chung C.ty đầu tư	9.675.316.934	11.206.335.418
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMECO)	Chung C.ty đầu tư	55.625.310.422	62.625.310.422
Công ty CP Sông Đà 12	Chung C.ty đầu tư	3.237.964.535	5.237.964.535
Các đối tượng khác	Chung C.ty đầu tư	2.717.976.594	3.417.976.594
Cộng		72.439.965.732	83.669.926.281

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	108.214.120	-	13.624.327.130	13.732.541.250	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.166.404	-	52.639.215	72.785.793	-	4.980.174
Thuế tài nguyên	-	125.674.560	13.137.482.618	10.500.491.767	2.511.316.291	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	990.553.448	-	5.497.333.848	5.820.615.720	667.271.576	-
Cộng	1.113.933.972	125.674.560	32.311.782.811	30.126.434.530	3.178.587.867	4.980.174

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	460.686.813	460.686.813
Chi phí tiền thưởng	-	865.484.014
Chi phí vận hành đường dây	577.900.909	522.028.168
Trích trước chi phí phải trả chi phí xây dựng công trình thủy điện Sử Pán 2 theo Quyết toán	11.510.569.431	2.888.597.300
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	9.082.114
Cộng	12.549.157.153	4.745.878.409

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay phải trả của khoản vay dài hạn	280.211.502.888	243.411.227.110
Cộng	280.211.502.888	243.411.227.110

Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 17/05/2013 giữa các ngân hàng đồng tài trợ (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) và Công ty đã thống nhất lịch trả nợ gốc chính thức của Công ty đến năm 2025. Và hiện tại, tình hình tài chính của Công ty khó khăn, các tháng trong năm ngân hàng đều ưu tiên thu nợ gốc trước rồi mới tính đến nợ lãi vay. Do đó, Công phân loại nợ lãi vay phải trả của khoản vay dài hạn ngân hàng này là nợ phải trả dài hạn.

19. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	1.902.748.414	1.902.748.414
Cộng	1.902.748.414	1.902.748.414

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	22.832.980.973	5.644.820.297
Cộng	22.832.980.973	5.644.820.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	123.230.513
Kinh phí công đoàn	42.387.190	13.085.034
Quỹ Sông Đà	39.725.469	39.725.469
Tạm mượn tiền Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) để khắc phục sự cố sạt lở đất năm 2010 (*)	5.500.000.000	5.500.000.000
Phải trả khác	705.345.961	727.369.012
Cộng	6.287.458.620	6.403.410.028

(*) Chi tiết đã trình bày tại Thuyết minh 10a.

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ủy thác của cán bộ công nhân viên để đầu tư vào Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.250.000.000	1.250.000.000
Cộng	1.250.000.000	1.250.000.000

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	30.553.621.835	2.490.245.959	-	33.043.867.794
Tổng Công ty Sông Đà	30.553.621.835	2.490.245.959	-	33.043.867.794
+ Gốc vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
+ Lãi vay nhập gốc	15.553.621.835	2.490.245.959	-	18.043.867.794
Vay dài hạn đến hạn trả	21.463.690.000	51.236.000.000	38.750.000.000	33.949.690.000
- NH Đầu tư và PTVN - CN Lào Cai	10.529.800.000	29.342.650.000	27.816.000.000	12.056.450.000
- NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	10.933.890.000	21.893.350.000	10.934.000.000	21.893.240.000
Nợ thuê tài chính đến hạn	1.131.978.326	-	1.131.978.326	-
C.ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust- CN Hà Nội	1.131.978.326	-	1.131.978.326	-
Cộng	53.149.290.161	53.726.245.959	39.881.978.326	66.993.557.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	604.740.000.000	-	38.750.000.000	565.990.000.000
- NH Đầu tư và PTYN - CN Lào Cai	296.649.000.000	-	27.816.000.000	268.833.000.000
- NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	308.091.000.000	-	10.934.000.000	297.157.000.000
Nợ thuê tài chính	30.835.000.000	-	30.835.000.000	-
C.ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust- CN Hà Nội	30.835.000.000	-	30.835.000.000	-
Cộng	635.575.000.000	-	69.585.000.000	565.990.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	21.463.690.000			33.949.690.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn	1.131.978.326			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	612.979.331.674			532.040.310.000

Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tài trợ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) cùng các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 28/12/2012 và số 01/2013/HĐ ngày 17/5/2013. Tổng số tiền vay tối đa là 813.817.430.279 đồng, thời hạn là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn là 48 tháng). Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản của Dự án Thủy điện Sử Pán 2 (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai) và cùng Quyền sử dụng đất tại dự án Thủy điện Sử Pán 2 của bên vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (@)	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(249.850.354.417)
Tăng trong năm	-	-	(15.662.120.052)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(265.512.474.469)
Số dư tại 01/01/2018	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(265.512.474.469)
Tăng trong năm	-	-	(8.730.081.805)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(274.242.556.274)

(@) Vốn điều lệ (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 03/04/2018) là 420.000.000.000 đồng, vốn góp thực tế của cổ đông đến thời điểm 31/12/2018 là 152.460.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Sông Đà	58.060.000.000	58.060.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	32.915.800.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	26.890.500.000	26.890.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Xuân	34.586.800.000	-
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	2.050.000.000	2.050.000.000
Các cổ đông khác	30.872.700.000	32.543.700.000
Cộng	152.460.000.000	152.460.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.246.000	15.246.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.246.000	15.246.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	205.000	205.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	205.000	205.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.041.000	15.041.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.041.000	15.041.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(265.512.474.469)	(249.850.354.417)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(8.730.081.805)	(15.662.120.052)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(274.242.556.274)	(265.512.474.469)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	147.062.771.579	125.008.509.833
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đường dây	1.902.748.416	634.249.471
Cộng	148.965.519.995	125.642.759.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	83.121.987.822	64.473.142.045
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đường dây đã cung cấp	608.064.574	327.114.180
Cộng	83.730.052.396	64.800.256.225

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.125.458	17.050.401
Cộng	26.125.458	17.050.401

26. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	64.896.521.737	68.930.417.926
Cộng	64.896.521.737	68.930.417.926

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	273.170.620	338.743.164
Tiền lương	3.207.796.151	4.318.914.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.671.420	22.971.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.158.626	686.856.666
Các khoản khác	2.665.907.343	2.063.104.980
Cộng	6.588.704.160	7.430.590.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bồi thường dự án	762.955.981	-
Cộng	762.955.981	-

29. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản bị phạt, bị truy thu	3.202.975.070	128.610.677
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm	17.263.748	14.162.550
Các khoản khác	49.166.128	17.891.452
Cộng	3.269.404.946	160.664.679

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.730.081.805)	(15.662.120.052)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	8.730.081.805	15.662.120.052
- Điều chỉnh tăng	33.042.363.587	29.632.327.346
+ Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	172.000.000	336.000.000
+ Lãi vay tương ứng vốn điều lệ góp thiếu	27.011.162.426	26.388.866.452
+ Khấu hao tương ứng với phần lãi vay (lãi vay ứng với vốn điều lệ góp thiếu) đã vốn hóa trong nguyên giá Dự án Thủy điện Sử Pán 2	2.589.796.215	2.589.796.215
+ Các khoản phạt chậm nộp, các khoản khác	3.269.404.946	317.664.679
- Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)	24.312.281.782	13.970.207.294
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.081.563.354	3.007.557.578
Chi phí nhân công	8.644.253.271	10.274.304.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.941.695.256	47.711.377.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.828.767.335	7.923.445.398
Chi phí khác bằng tiền	22.822.477.340	3.314.162.590
Cộng	90.318.756.556	72.230.847.153

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện tại, Công ty đang có số dư nợ gốc vay ngân hàng tương đối lớn nên ảnh hưởng của rủi ro về biến động lãi suất tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty là không nhỏ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với khách hàng thuộc hoạt động cho thuê đường dây điện, Công ty thực hiện chính sách thu tiền trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng giám đốc cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	109.748.638.330	-	109.748.638.330
Chi phí phải trả	12.549.157.153	280.211.502.888	292.760.660.041
Vay và nợ thuê tài chính	66.993.557.794	532.040.310.000	599.033.867.794
Phải trả khác	6.245.071.430	-	6.245.071.430
Cộng	195.536.424.707	812.251.812.888	1.007.788.237.595

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	124.119.379.195	-	124.119.379.195
Chi phí phải trả	4.745.878.409	243.411.227.110	248.157.105.519
Vay và nợ thuê tài chính	53.149.290.161	612.979.331.674	666.128.621.835
Phải trả khác	6.267.094.481	-	6.267.094.481
Cộng	188.281.642.246	856.390.558.784	1.044.672.201.030

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.663.146.636	-	19.663.146.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	290.000.000	290.000.000
Phải thu khách hàng	17.606.657.479	-	17.606.657.479
Phải thu về cho vay	9.200.000.000	-	9.200.000.000
Phải thu khác	19.546.396.811	49.815.000	19.596.211.811
Cộng	66.016.200.926	339.815.000	66.356.015.926

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.366.318.181	-	3.366.318.181
Phải thu khách hàng	20.053.495.073	-	20.053.495.073
Phải thu khác	19.796.720.758	49.815.000	19.846.535.758
Cộng	43.216.534.012	49.815.000	43.266.349.012

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMEKO)	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Chung Công ty đầu tư

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Tổng Công ty Sông Đà	Lãi vay (nhập gốc)	2.490.245.959	2.301.071.770
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.219.331.088	690.906.831
Hội đồng quản trị	Thù lao	244.000.000	264.000.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
	31/12/2017	01/01/2018 (Đã hồi tố)		
	VND	VND	VND	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	62.390.111.244	54.984.387.421	(7.405.723.823)	(1)
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.857.281.109	4.745.878.409	2.888.597.300	(1)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(239.556.033.294)	(249.850.354.417)	(10.294.321.123)	(2)

- (1) Công trình nhà máy Thủy điện Sử Pán 2 đã hoàn thành, đi vào phát điện năm 2012. Tuy nhiên, giá trị đầu tư xây dựng công trình mới được quyết toán và được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt bởi Nghị quyết số 03/SP2-HĐQT ngày 06/02/2018. Theo đó, Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu liên quan đến dự án như sau:
- Điều chỉnh giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 01/01/2018, số tiền 7.405.723.823 đồng tương ứng với chi phí lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị công trình (lãi vay bị xuất toán);
 - Điều chỉnh tăng chi phí phải trả 2.888.597.300 đồng (Trong đó: chi phí đào tạo công nhân vận hành là 2.079.653.000 đồng và Chi phí mua công tơ, thiết bị vật tư thay thế thiết bị công nghệ nhà máy là 808.944.300 đồng).
- (2) Do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" tăng lỗ số tiền 10.294.321.123 đồng.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Hồng

Lào Cai, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Kim Văn Sỹ

Người lập biểu

Kim Văn Sỹ